

Số: 28/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Cục Thống kê**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 11/TB-BKHĐT ngày 27/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thống kê (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *carz*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Cục Thống kê (để b/c);
- Cục Kế hoạch Tài chính;
- Các đơn vị dự toán (danh sách kèm theo);
- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Nhung

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
CỦA CỤC THỐNG KÊ

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-CTK ngày 12 /3/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Thống kê (cấp 2) đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và Thông báo thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2024, như sau:

1. Số dư kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024:
 - Nguồn ngân sách trong nước: 41.342.305.440 đồng
 - Nguồn vốn viện trợ: 28.112 đồng
2. Dự toán được giao trong năm 2024:
 - Nguồn ngân sách trong nước: 2.178.771.000.000 đồng
 - Nguồn vốn viện trợ: 0 đồng
3. Kinh phí quyết toán trong năm 2024:
 - Nguồn ngân sách trong nước: 2.102.844.685.895 đồng
 - Nguồn vốn viện trợ: 0 đồng
4. Kinh phí giảm trong năm 2024: 41.363.441.947 đồng (Nguồn ngân sách trong nước)
5. Số dư kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025
 - 5.1 Nguồn ngân sách trong nước: 75.905.177.598 đồng, gồm:
 - a) Kinh phí tự chủ của các đơn vị được chuyển sang năm sau theo quy định 57.690.077.598 đồng, gồm:
 - Chi quản lý hành chính: 57.210.992.808 đồng;
 - Hoạt động khác: 6.769.271 đồng
 - Kinh phí cải cách tiền lương chưa chi hết là 472.315.519 đồng.
 - b) Kinh phí không tự chủ: 18.215.100.000 đồng
 - Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: 600.000.000 đồng;
 - Kinh phí trả cho nhà cung cấp đang trong thời gian thực hiện hợp đồng: 17.615.100.000 đồng.
 - 5.2 Nguồn vốn viện trợ: 28.112 đồng.

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-CTK ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.102.844.685.895	2.102.844.685.895	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.102.844.685.895	2.102.844.685.895	0
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.073.972.653.279	2.073.972.653.279	0
1.1	Chi quản lý nhà nước	2.055.224.422.550	2.055.224.422.550	0
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.130.549.589.447	1.130.549.589.447	0
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	924.674.833.103	924.674.833.103	0
1.2	Hoạt động khác	18.748.230.729	18.748.230.729	0
-	Kinh phí thường xuyên	12.324.230.729	12.324.230.729	
-	Kinh phí không thường xuyên	6.424.000.000	6.424.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.168.568.423	6.168.568.423	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.028.999.818	2.028.999.818	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.630.000.000	1.630.000.000	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	398.999.818	398.999.818	0
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.611.878.015	3.611.878.015	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	527.690.590	527.690.590	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	22.626.516.081	22.626.516.081	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208.000.000	14.208.000.000	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.418.516.081	8.418.516.081	0
4	Chi hoạt động kinh tế	76.948.112	76.948.112	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.948.112	76.948.112	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0
6	Tài chính và khác	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới	0	0	0
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	Văn phòng Tổng cục Thống kê	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang
I	2	6 = 7+....+78	7	8	9
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí		0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.102.844.685.895	134.725.338.251	86.337.025.135	32.665.192.567
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.102.844.685.895	134.725.338.251	86.337.025.135	32.665.192.567
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.073.972.653.279	131.308.201.251	86.261.839.317	32.635.192.567
1.1	Chi quản lý nhà nước	2.055.224.422.550	131.308.201.251	86.261.839.317	32.635.192.567
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.130.549.589.447	71.068.354.061	46.087.549.686	17.222.286.880
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	924.674.833.103	60.239.847.190	40.174.289.631	15.412.905.687
1.2	Hoạt động khác	18.748.230.729	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên	12.324.230.729			
-	Kinh phí không thường xuyên	6.424.000.000			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.168.568.423	1.562.350.000		0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.028.999.818	1.303.000.000		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.630.000.000	1.170.000.000		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	398.999.818	133.000.000		
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.611.878.015			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	527.690.590	259.350.000		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	22.626.516.081	1.854.787.000	75.185.818	30.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208.000.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.418.516.081	1.854.787.000	75.185.818	30.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	76.948.112	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.948.112			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới	0			
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai
1	2	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	29.440.262.019	21.155.000.000	22.256.204.440	25.564.560.155
I	Nguồn ngân sách trong nước	29.440.262.019	21.155.000.000	22.256.204.440	25.564.560.155
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.405.262.019	21.129.000.000	22.233.204.440	25.538.560.155
1.1	Chi quản lý nhà nước	29.405.262.019	21.129.000.000	22.233.204.440	25.538.560.155
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.035.000.000	12.588.000.000	12.163.219.000	14.631.529.094
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.370.262.019	8.541.000.000	10.069.985.440	10.907.031.061
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	35.000.000	26.000.000	23.000.000	26.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.000.000	26.000.000	23.000.000	26.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	Cục thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái
1	2	14	15	16	17
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26.035.430.906	23.313.489.788	30.330.356.034	26.754.688.082
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.035.430.906	23.313.489.788	30.330.356.034	26.754.688.082
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.007.430.906	23.305.599.788	30.298.356.034	26.725.688.082
1.1	Chi quản lý nhà nước	26.007.430.906	23.305.599.788	30.298.356.034	26.725.688.082
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.313.320.820	13.727.140.000	16.496.000.000	15.430.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.694.110.086	9.578.459.788	13.802.356.034	11.295.688.082
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	28.000.000	7.890.000	32.000.000	29.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.000.000	7.890.000	32.000.000	29.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh
1	2	18	19	20	21
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26.747.234.038	25.843.778.978	27.669.171.973	32.111.729.969
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.747.234.038	25.843.778.978	27.669.171.973	32.111.729.969
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.718.234.038	25.816.778.978	27.663.621.973	32.098.129.969
1.1	Chi quản lý nhà nước	26.718.234.038	25.816.778.978	27.663.621.973	32.098.129.969
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.210.000.000	13.724.220.598	15.096.000.000	19.024.096.665
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.508.234.038	12.092.558.380	12.567.621.973	13.074.033.304
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29.000.000	27.000.000	5.550.000	13.600.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29.000.000	27.000.000	5.550.000	13.600.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh
1	2	22	23	24	25
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	31.052.500.000	29.528.692.360	23.551.148.566	22.864.481.069
I	Nguồn ngân sách trong nước	31.052.500.000	29.528.692.360	23.551.148.566	22.864.481.069
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.957.000.000	29.499.552.160	23.538.863.566	22.856.481.069
1.1	Chi quản lý nhà nước	30.957.000.000	29.499.552.160	23.538.863.566	22.856.481.069
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.736.000.000	16.895.284.160	13.880.744.000	13.809.278.537
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.221.000.000	12.604.268.000	9.658.119.566	9.047.202.532
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	66.500.000	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	66.500.000	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	66.500.000			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29.000.000	29.140.200	12.285.000	8.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29.000.000	29.140.200	12.285.000	8.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	0	0	0	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Cục Thống kê thành phố Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình
1	2	26	27	28	29
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	29.854.709.712	35.809.838.000	23.415.047.915	26.643.577.485
I	Nguồn ngân sách trong nước	29.854.709.712	35.809.838.000	23.415.047.915	26.643.577.485
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.818.709.712	35.789.000.000	23.415.047.915	26.643.577.485
1.1	Chi quản lý nhà nước	29.818.709.712	35.789.000.000	23.415.047.915	26.643.577.485
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.189.000.000	22.806.000.000	14.707.400.000	15.552.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.629.709.712	12.983.000.000	8.707.647.915	11.091.577.485
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	36.000.000	20.838.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.000.000	20.838.000		
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục thống kê tỉnh Ninh Bình	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá
1	2	30	31	32	33
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.599.417.699	26.982.200.000	21.671.006.513	63.190.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.599.417.699	26.982.200.000	21.671.006.513	63.190.000.000
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	16.591.517.699	26.950.200.000	21.644.006.513	63.122.000.000
1.1	Chi quản lý nhà nước	16.591.517.699	26.950.200.000	21.644.006.513	63.122.000.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.192.000.000	15.755.000.000	13.428.991.743	36.538.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.399.517.699	11.195.200.000	8.215.014.770	26.584.000.000
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.900.000	32.000.000	27.000.000	68.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.900.000	32.000.000	27.000.000	68.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị
1	2	34	35	36	37
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	49.825.937.000	28.086.299.861	22.300.732.433	22.191.208.223
I	Nguồn ngân sách trong nước	49.825.937.000	28.086.299.861	22.300.732.433	22.191.208.223
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.771.937.000	28.052.299.861	22.281.932.433	22.163.078.223
1.1	Chi quản lý nhà nước	49.771.937.000	28.052.299.861	22.281.932.433	22.163.078.223
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	27.989.000.000	17.694.758.061	13.456.000.000	15.141.578.223
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	21.782.937.000	10.357.541.800	8.825.932.433	7.021.500.000
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	54.000.000	34.000.000	18.800.000	28.130.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54.000.000	34.000.000	18.800.000	28.130.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê Thành Phố Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi
1	2	38	39	40	41
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.934.888.260	21.581.993.260	34.777.060.795	29.035.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.934.888.260	21.581.993.260	34.777.060.795	29.035.000.000
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.908.888.260	21.555.993.260	34.777.060.795	28.998.000.000
1.1	Chi quản lý nhà nước	21.908.888.260	21.555.993.260	34.777.060.795	28.998.000.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.565.301.610	12.923.246.240	22.494.341.492	17.741.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.343.586.650	8.632.747.020	12.282.719.303	11.257.000.000
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	26.000.000	26.000.000	0	37.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.000.000	26.000.000		37.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận
1	2	42	43	44	45
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	27.589.400.000	21.682.789.339	23.208.933.000	19.548.553.682
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.589.400.000	21.682.789.339	23.208.933.000	19.548.553.682
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.559.400.000	21.659.983.339	23.182.933.000	19.538.973.682
1.1	Chi quản lý nhà nước	27.559.400.000	21.659.983.339	23.182.933.000	19.538.973.682
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.144.000.000	14.010.980.000	14.058.000.000	11.980.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.415.400.000	7.649.003.339	9.124.933.000	7.558.973.682
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	30.000.000	22.806.000	26.000.000	9.580.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.000.000	22.806.000	26.000.000	9.580.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk
1	2	46	47	48	49
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	24.600.529.525	25.873.190.221	36.895.175.356	38.338.899.391
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.600.529.525	25.873.190.221	36.895.175.356	38.338.899.391
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.572.529.525	25.847.190.221	36.854.175.356	38.300.899.391
1.1	Chi quản lý nhà nước	24.572.529.525	25.847.190.221	36.854.175.356	38.300.899.391
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.084.129.522	15.589.300.000	21.483.218.241	20.158.899.391
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.488.400.003	10.257.890.221	15.370.957.115	18.142.000.000
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	28.000.000	26.000.000	41.000.000	38.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.000.000	26.000.000	41.000.000	38.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục thống kê tỉnh Tây Ninh
1	2	50	51	52	53
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.244.123.527	29.014.922.998	24.418.434.064	19.957.336.623
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.244.123.527	29.014.922.998	24.418.434.064	19.957.336.623
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.218.123.527	28.989.642.998	24.388.434.064	19.938.172.623
1.1	Chi quản lý nhà nước	23.218.123.527	28.989.642.998	24.388.434.064	19.938.172.623
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.623.244.097	16.179.117.016	15.045.000.000	12.244.305.083
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.594.879.430	12.810.525.982	9.343.434.064	7.693.867.540
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	26.000.000	25.280.000	30.000.000	19.164.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.000.000	25.280.000	30.000.000	19.164.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu	Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh
1	2	54	55	56	57
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	28.802.826.599	32.703.683.245	22.199.899.372	76.768.493.328
I	Nguồn ngân sách trong nước	28.802.826.599	32.703.683.245	22.199.899.372	76.768.493.328
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.780.826.599	32.675.783.245	22.195.999.372	76.756.493.328
1.1	Chi quản lý nhà nước	28.780.826.599	32.675.783.245	22.195.999.372	76.756.493.328
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.542.000.000	16.580.404.445	12.564.916.668	34.860.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.238.826.599	16.095.378.800	9.631.082.704	41.896.493.328
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	22.000.000	27.900.000	3.900.000	12.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.000.000	27.900.000	3.900.000	12.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Long An	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh
1	2	58	59	60	61
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	27.720.410.529	25.885.590.058	21.409.815.496	21.668.298.226
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.720.410.529	25.885.590.058	21.409.815.496	21.668.298.226
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.686.425.529	25.856.590.058	21.383.815.496	21.644.370.226
1.1	Chi quản lý nhà nước	27.686.425.529	25.856.590.058	21.383.815.496	21.644.370.226
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.849.592.556	16.120.125.072	13.398.128.213	12.444.000.000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.836.832.973	9.736.464.986	7.985.687.283	9.200.370.226
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	33.985.000	29.000.000	26.000.000	23.928.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.985.000	29.000.000	26.000.000	23.928.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang
1	2	62	63	64	65
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.193.306.733	25.231.612.000	25.842.262.775	32.511.064.824
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.193.306.733	25.231.612.000	25.842.262.775	32.511.064.824
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.169.336.733	25.203.612.000	25.812.262.775	32.476.064.824
1.1	Chi quản lý nhà nước	21.169.336.733	25.203.612.000	25.812.262.775	32.476.064.824
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.336.048.000	15.587.000.000	15.790.000.000	18.592.878.057
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.833.288.733	9.616.612.000	10.022.262.775	13.883.186.767
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.970.000	28.000.000	30.000.000	35.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.970.000	28.000.000	30.000.000	35.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục thống kê tỉnh Sóc Trăng	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu
1	2	66	67	68	69
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.284.228.953	18.488.323.419	25.576.680.762	18.777.322.111
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.284.228.953	18.488.323.419	25.576.680.762	18.777.322.111
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.256.228.953	18.465.323.419	25.550.680.762	18.753.322.111
1.1	Chi quản lý nhà nước	23.256.228.953	18.465.323.419	25.550.680.762	18.753.322.111
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.327.000.000	11.713.707.315	14.799.000.000	11.479.987.105
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.929.228.953	6.751.616.104	10.751.680.762	7.273.335.006
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				
-	Kinh phí không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	28.000.000	23.000.000	26.000.000	24.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.000.000	23.000.000	26.000.000	24.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trường Cao đẳng Thống kê	Trường Cao đẳng Thống kê II	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê
1	2	70	71	72	73
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	22.946.287.000	8.507.704.000	10.457.463.000	127.378.617.840
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.946.287.000	8.507.704.000	10.457.463.000	127.378.617.840
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	22.919.287.000	9.938.000	12.463.000	126.743.486.959
1.1	Chi quản lý nhà nước	22.919.287.000	9.938.000	12.463.000	111.701.256.230
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.104.000.000			12.548.967.796
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.815.287.000	9.938.000	12.463.000	99.152.288.434
1.2	Hoạt động khác	0	0	0	15.042.230.729
-	Kinh phí thường xuyên				11.118.230.729
-	Kinh phí không thường xuyên				3.924.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	66.500.000		366.499.818
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	66.500.000		366.499.818
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				300.000.000
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		66.500.000		66.499.818
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	27.000.000	8.431.266.000	10.445.000.000	268.631.063
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		7.744.000.000	6.464.000.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.000.000	687.266.000	3.981.000.000	268.631.063
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-		-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-		-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				-
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới				
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-		-

Số TT	Nội dung	Tập chí con Số và Sự Kiện	Viện Khoa học Thống kê	Nhà Xuất bản Thống kê
1	2	74	75	76
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.105.000.000	4.479.554.605	8.611.803.696
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.105.000.000	4.479.554.605	8.611.803.696
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.105.000.000	372.836.000	8.611.803.696
1.1	Chi quản lý nhà nước	2.399.000.000	372.836.000	8.611.803.696
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.399.000.000	372.836.000	8.611.803.696
1.2	Hoạt động khác	3.706.000.000	0	0
-	Kinh phí thường xuyên	1.206.000.000		
-	Kinh phí không thường xuyên	2.500.000.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	4.106.718.605	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	226.500.000	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		160.000.000	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		66.500.000	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		3.611.878.015	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		268.340.590	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi hoạt động kinh tế	0	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-		
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới			
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-

Số TT	Nội dung	Dự án chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	Dự án VNM10P04
1	2	77	78
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	32.400.000	44.548.112
1	Nguồn ngân sách trong nước	32.400.000	44.548.112
1	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0
1.1	Chi quản lý nhà nước	0	0
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Hoạt động khác	0	0
-	Kinh phí thường xuyên		
-	Kinh phí không thường xuyên		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi hoạt động kinh tế	32.400.000	44.548.112
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.400.000	44.548.112
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Tài chính và khác	-	-
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
7.1	Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới		
7.2	Chương trình mục tiêu QG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-